



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01.2023

Tiêu dùng tăng trưởng nhờ 2 kỳ nghỉ Tết
VN-Index tiếp tục xu hướng hồi phục

08/02/2023

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 01.2023

01 Nền kinh tế Trung Quốc hồi phục

02 Tình hình sử dụng lao động duy trì xu hướng giảm

03 Tiêu dùng tăng trưởng tốt nhờ hai kỳ nghỉ Tết

04 Vốn FDI đăng ký cấp mới tăng hơn 200%

05 Tăng trưởng XNK suy giảm mạnh

06 Lạm phát tăng mạnh

07 Lãi suất liên ngân hàng tăng trở lại

08 Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 01.2023

09 Dự báo tháng 02.2023

10 P/E VN-Index tiếp tục ở mức hấp dẫn trong khu vực châu Á

11 11/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.7 triệu tỷ

13 NĐT nước ngoài tiếp tục mua ròng

14 NĐT cá nhân trong nước giao dịch tích cực trở lại trong tháng 01

15 TPDN tháng 01.2023 sụt giảm mạnh

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 02.2023

17 Chiến lược đầu tư tháng 02.2023



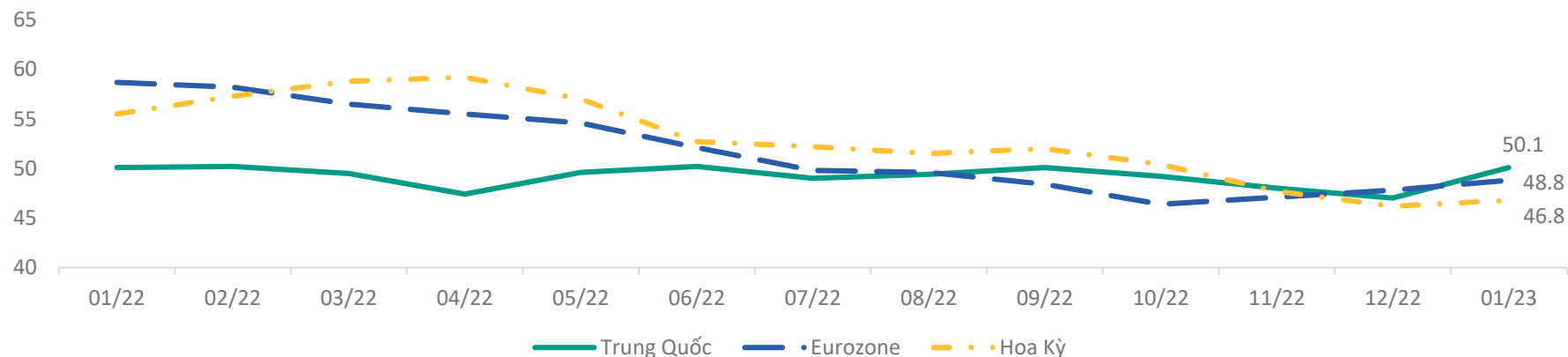
VĨ MÔ THÁNG 01.2023

Tiêu dùng tăng trưởng tốt nhờ hai kỳ nghỉ Tết

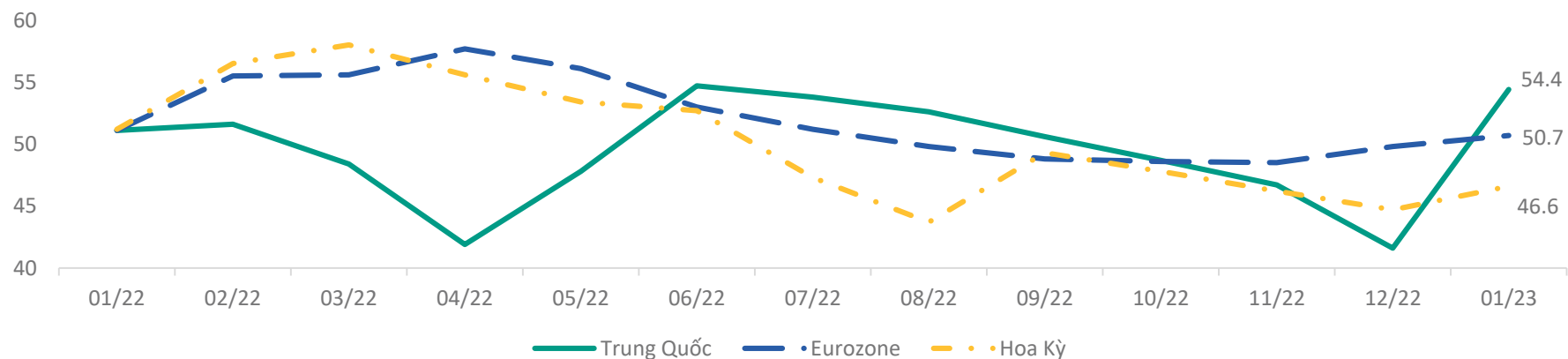
VĨ MÔ: NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC HỒI PHỤC

- ❖ PMI sản xuất: thu hẹp tại Mỹ và châu Âu, mở rộng tại Trung Quốc.
- ❖ PMI dịch vụ: thu hẹp tại Mỹ, mở rộng tại châu Âu và Trung Quốc.
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ, lãi suất tăng và lạm phát dai dẳng gây áp lực lên nhu cầu tiêu dùng, ảnh hưởng tới lĩnh vực sản xuất và dịch vụ.
 - ✓ Tại châu Âu, lạm phát đã đạt đỉnh nhưng vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, giá năng lượng đã hạ nhiệt, bên cạnh đó Chính phủ một số nước tung ra gói hỗ trợ hộ gia đình, DN khiến hoạt động sản xuất kinh doanh có cải thiện.
 - ✓ Tại Trung Quốc, hoạt động sản xuất kinh doanh lần đầu tiên có sự mở rộng sau 3 tháng do nước này mở cửa trở lại từ đầu tháng 01, diễn biến dịch bệnh đã có dấu hiệu đạt đỉnh trong tháng 12.2022 và các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế liên tục được đưa ra.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



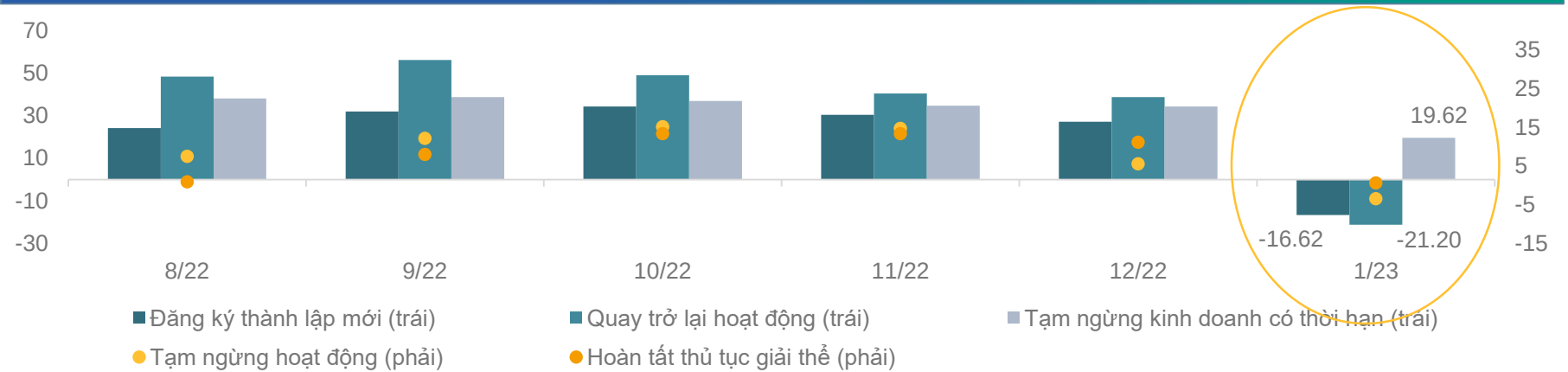
VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	4.50%-4.75%	2.5%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD).
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Đặt mục tiêu nâng lãi suất lên mức 5.0-5.25%, tăng thêm 0.5% trong quý I.2023. - Cân nhắc ngừng nâng lãi suất từ quý II.2023. - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 2.1%	- Duy trì chính sách thắt chặt và xu hướng nâng lãi suất nhằm chống lạm phát trong năm 2023. - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 3.5%.	- PBOC duy trì chính sách nới lỏng và trợ giúp các doanh nghiệp BĐS. - GDP 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 3.0%.

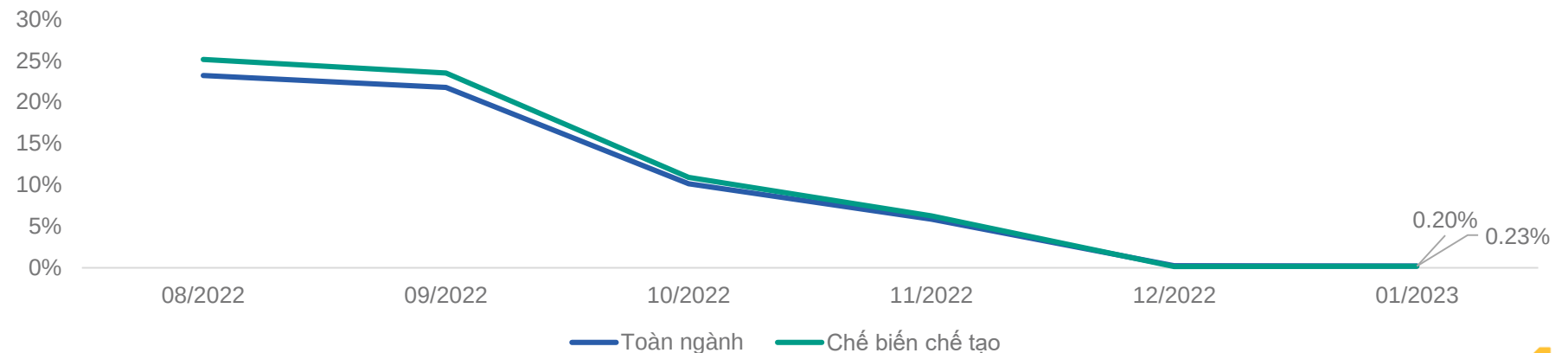
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DUY TRÌ XU HƯỚNG GIẢM

- ❖ Tháng 01.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới giảm -16.62% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động giảm -21.20% YoY, số lượng DN tạm ngừng hoạt động giảm -3.43% YoY. Ngược lại, số DN tạm ngừng kinh doanh tăng, số lượng DN hoàn tất thủ tục giải thể gần như không đổi svck.
- ❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng 0.23% YoY (chế biến chế tạo +0.2% YoY). Đà tăng của chỉ số sử dụng lao động có xu hướng giảm kể từ tháng 9.2022.
- ❖ Sự suy giảm của hoạt động doanh nghiệp trong tháng 1 chủ yếu đến từ hai đợt nghỉ Tết Dương lịch và Âm lịch sát nhau chiếm khoảng 1/3 tháng. Tâm lý trước kỳ nghỉ lễ lớn nhất trong năm cũng góp phần khiến hoạt động sản xuất kinh doanh trong tháng ảm đạm.

Tình hình doanh nghiệp tháng 1.2023 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%

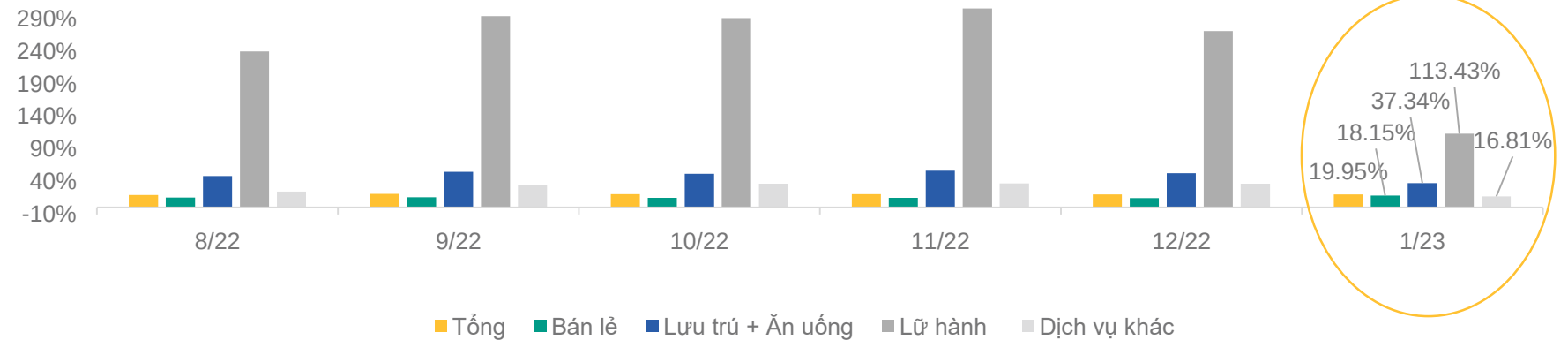


VĨ MÔ: TIÊU DÙNG TĂNG TRƯỞNG TỐT NHỜ HAI KỲ NGHỈ TẾT

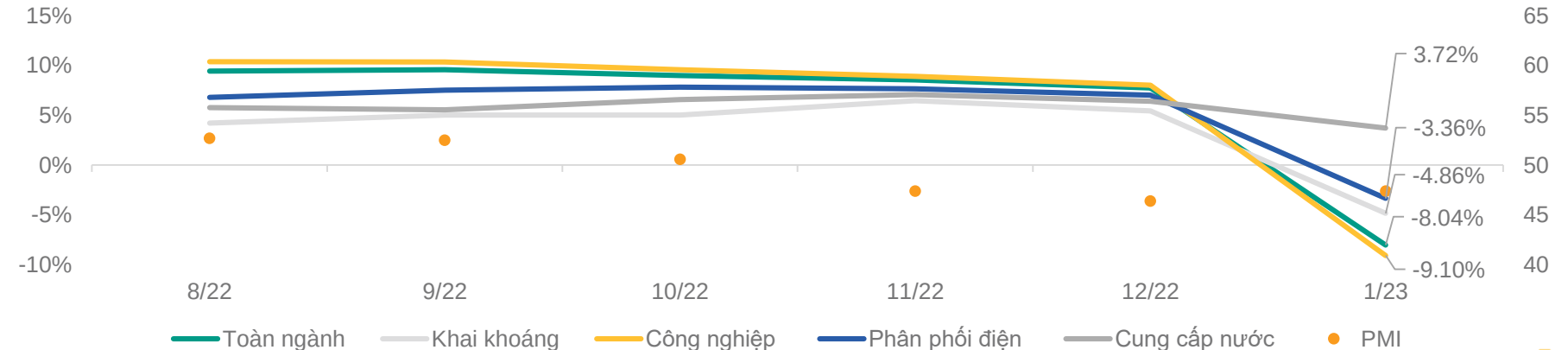
❖ Tháng 01.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 545 ngàn tỷ đồng, tăng +19.5% YoY. Mảng Du lịch lữ hành vẫn có mức tăng trưởng mạnh nhất hơn 100%. Xét tăng trưởng theo tháng, tổng mức tăng +9.11% MoM, trong đó Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng +32.09% MoM, Dịch vụ lữ hành tăng +35.34% MoM nhờ hai kỳ nghỉ lễ Tết Dương và Âm lịch.

❖ Chỉ số PMI tháng 01 đạt 47.4 điểm, tăng so với mức 46.4 của tháng 12.2022. Số lượng đơn đặt hàng mới giảm nhưng với tốc độ chậm hơn khiến cho sản lượng và việc làm có diễn biến tích cực hơn tháng trước. Điểm sáng là số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng trở lại. Ngoài ra, tốc độ tăng chi phí đầu vào tăng cao trở lại khiến NSX phải tăng nhẹ giá bán.

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



Nguồn: GSO, BSC Research

❖ T01.2023, giải ngân vốn NSNN ước tăng +3.17% YoY (tương đương 27,026 tỷ đồng, bằng 4% so với kế hoạch năm 2023).

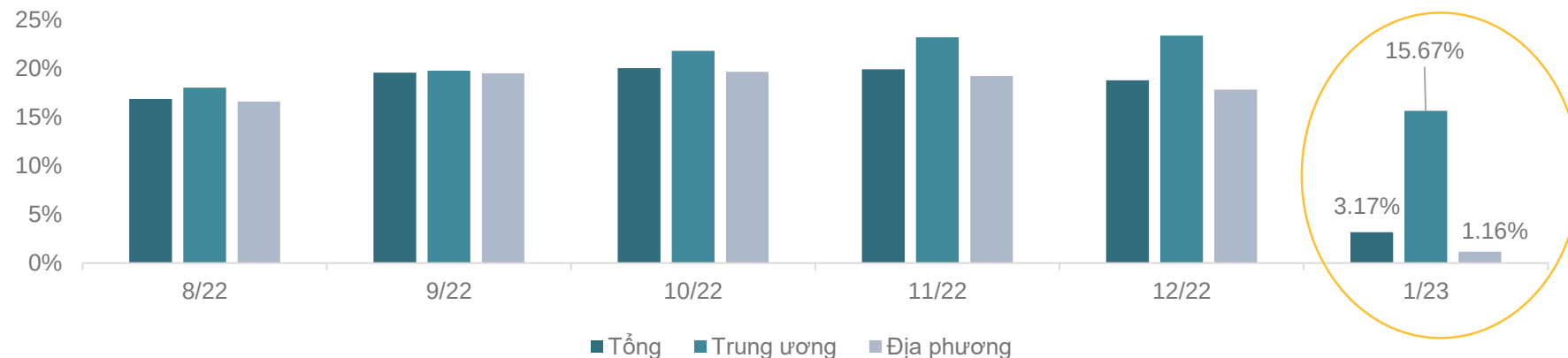
❖ T01.2023, vốn FDI thực hiện giảm -16.25% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới tăng hơn 210.6% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm giảm -75.9% YoY.

❖ Hoạt động đầu tư trong tháng 01 tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn năm 2023. Các công trình mới được bố trí vốn đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp.

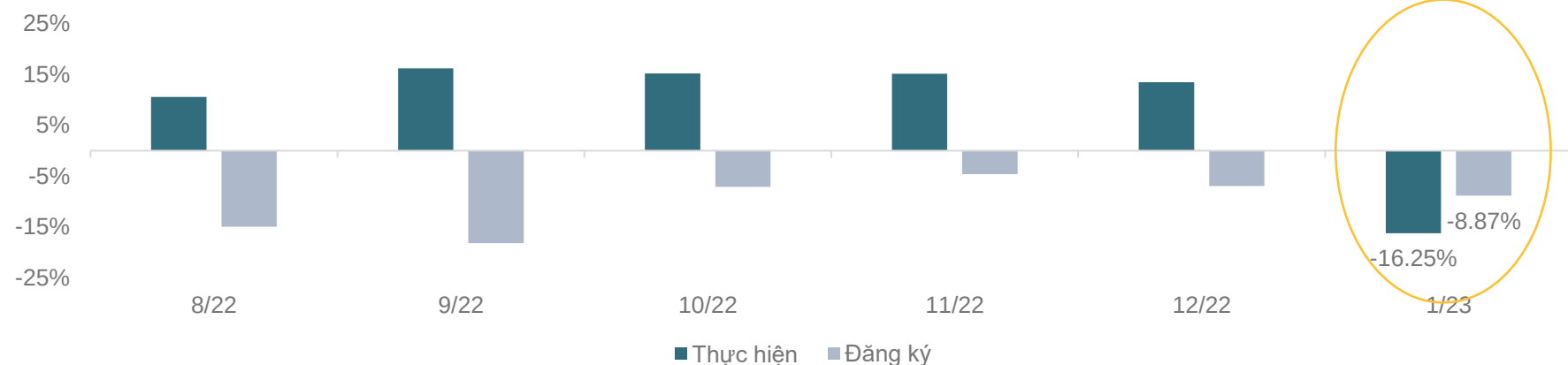
❖ Tuy vốn FDI thực hiện và đăng ký tăng thêm giảm, nhưng vốn FDI đăng ký cấp mới lại tăng mạnh cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư của Việt Nam.

VĨ MÔ: VỐN FDI ĐĂNG KÝ CẤP MỚI TĂNG HƠN 200%

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM MẠNH

❖ Tháng 01.2023, xuất khẩu giảm -13.6% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -21.3% YoY. Tháng 01.2023 ước tính xuất siêu 3.6 tỷ USD.

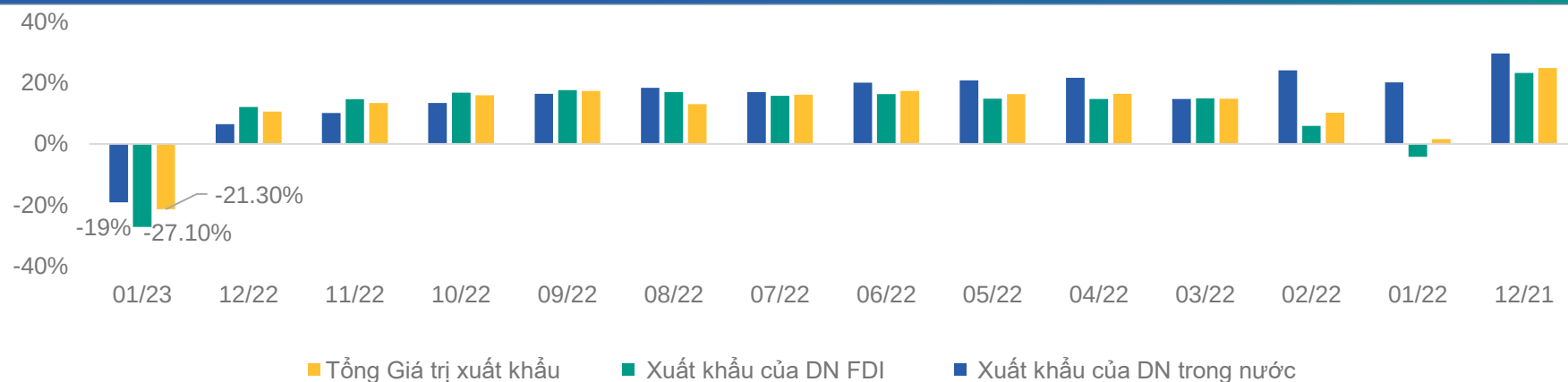
❖ Tốc độ tăng trưởng XNK suy giảm khi ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt tác động lên nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế. Đồng thời, kỳ nghỉ tết diễn ra vào cuối tháng 01 cũng khiến tăng trưởng XNK suy giảm so với cùng kỳ.

❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK năm 2023 như sau:

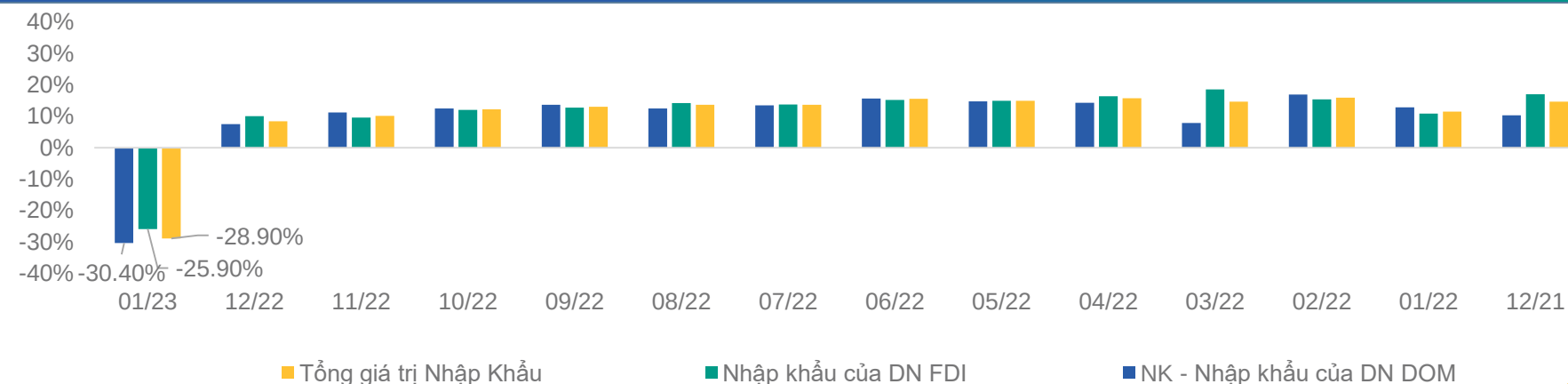
➤ **Tiêu cực:** XK có thể tăng 5.8% và NK tăng 5.4%

➤ **Tích cực:** XK có thể tăng 8.3% và NK có thể tăng 7.4%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

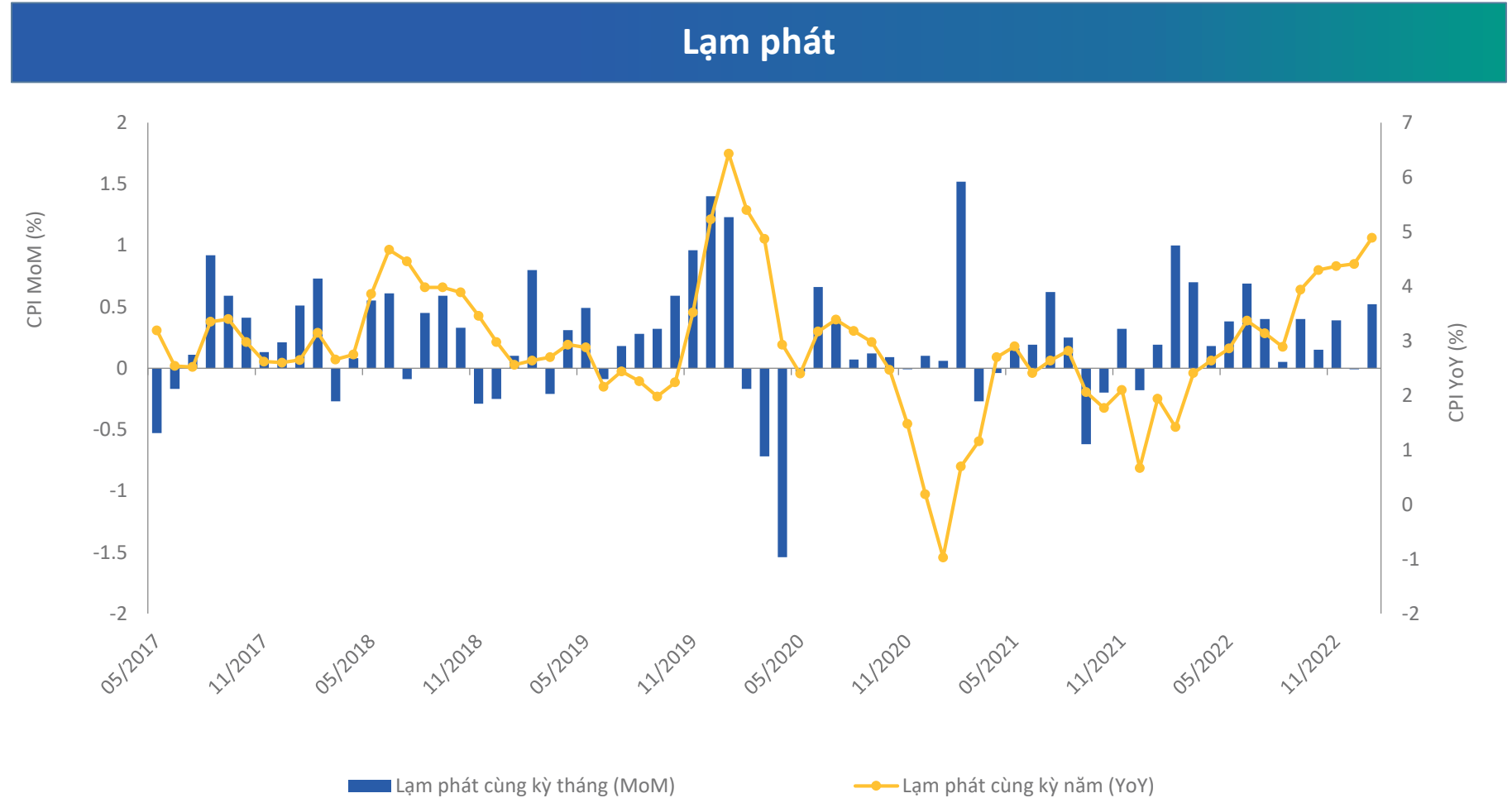
DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM MẠNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	25.1%	8.1%	16.0%	17.1%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-18.7%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	21.9%	-26.2%	4.4%	42.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	-11.2%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	23.1%	5.6%	13.9%	13.5%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-10.0%
Hàng dệt, may	10%	27.7%	34.2%	13.0%	12.1%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-30.0%
Máy móc và thiết bị	10%	36.3%	7.5%	18.4%	4.2%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-20.0%
Giày dép các loại	6%	11.4%	3.7%	11.2%	17.0%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-17.4%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	15.4%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-27.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	14.8%	25.8%	33.2%	34.4%	32.7%	24.0%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-32.6%
Máy móc và thiết bị	14%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.9%	-3.0%	-4.2%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-44.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.2%	37.7%	3.9%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-0.8%	-17.2%	-38.0%	-50.2%
Vải các loại	4%	11.9%	25.7%	20.5%	15.8%	2.9%	5.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-20.1%	-49.7%
Sắt thép các loại	3%	43.1%	27.6%	28.5%	5.3%	-4.7%	54.4%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-20.9%	-11.7%	-6.7%	-38.9%

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG MẠNH

- ❖ CPI tháng 01.2023 tăng +4.89% YoY. CPI tăng mạnh chủ yếu do:
 - ✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo xu hướng chung.
- ❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2023 3.5% trong KB tích cực và 5.1% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:
 - ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 80-100 USD/thùng.
 - ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.
 - ✓ (3) Giá các loại hàng hóa tạo đỉnh vào quý II và hạ nhiệt của cuối năm 2023 nhờ tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt.

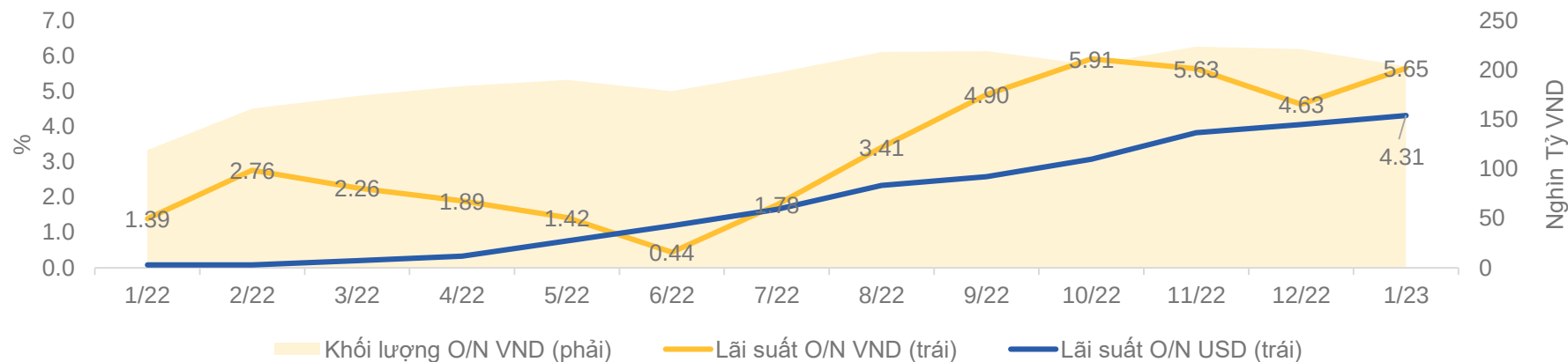


VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG TRỞ LẠI

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 5.65% trong tháng 01. Tính tới cuối tháng 12, tín dụng tăng 14.5% YTD. Lãi suất liên ngân hàng tăng trở lại vào tháng 01. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 90.1 nghìn tỷ đồng trong tháng 01. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang có dấu hiệu thu hẹp khi nhu cầu dòng vốn hoạt động kinh doanh trong năm 2023 gia tăng.

❖ CPI cơ bản tăng +5.21% YoY trong tháng 01. CPI cốt lõi duy trì xu hướng tăng mạnh và vượt lên CPI toàn phần. Tình trạng lạm phát cốt lõi gia tăng vẫn đang gây áp lực lên tình trạng điều hành chính sách tiền tệ của SBV.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



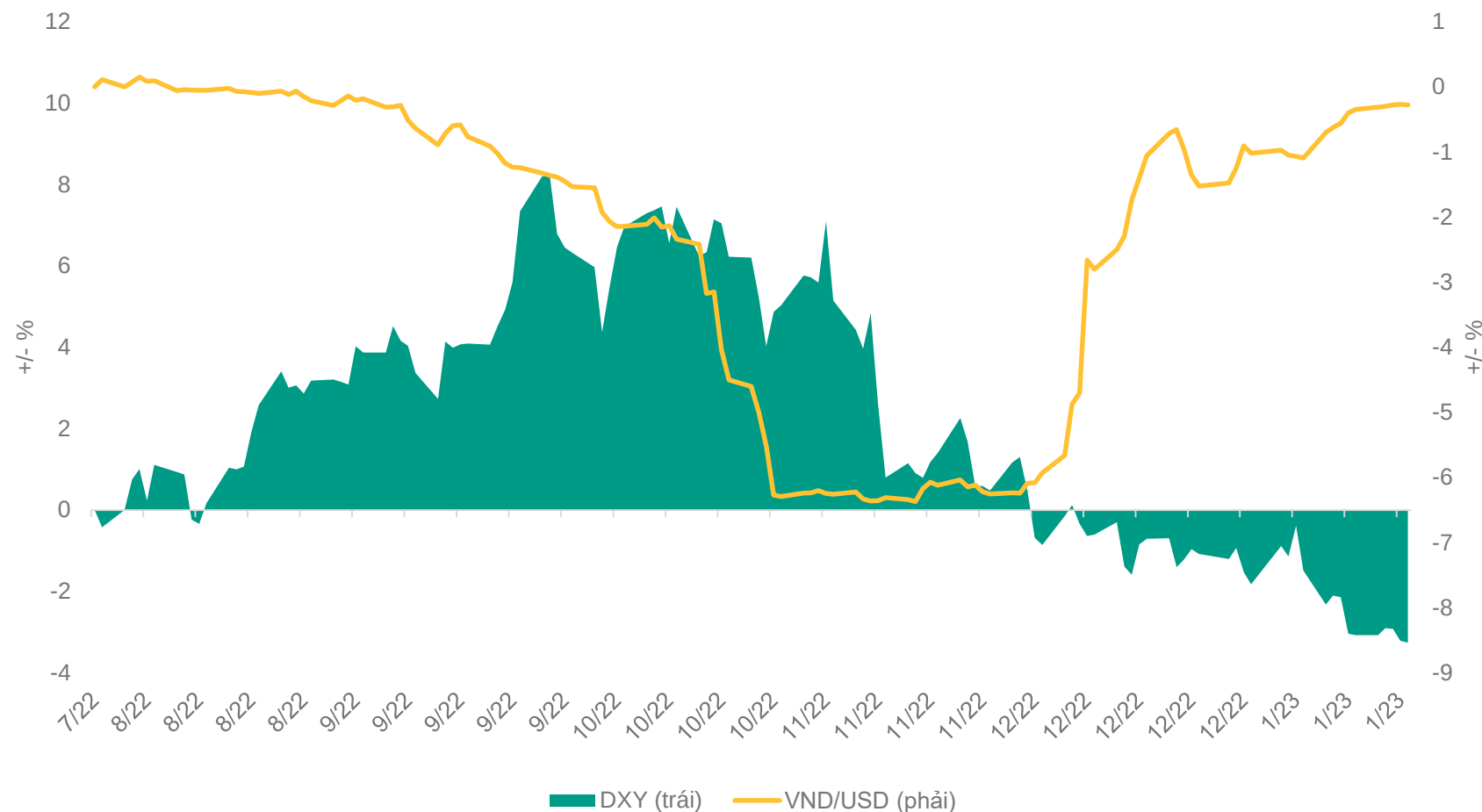
Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 49	5/12/2022	9/12/2022	29,408.00	37,604.35	8,196.35
Tuần 50	12/12/2022	16/12/2022	45,660.68	72,132.64	26,471.96
Tuần 51	19/12/2022	23/12/2022	108,604.38	14,570.77	-94,033.61
Tuần 52	26/12/2022	30/12/2022	159,109.38	121,905.52	-37,203.86
Tuần 1	02/01/2023	06/01/2023	113,255.13	126,388.00	13,132.87
Tuần 2	09/01/2022	13/01/2022	137,988.19	137,016.16	-972.03
Tuần 3	16/01/2023	19/01/2023	79,188.47	157,147.67	77,959.20

VĨ MÔ: TỶ GIÁ USD/VND HẠ NHIỆT

- ❖ Giá trị đồng USD bắt đầu giảm kể từ tháng 11.2022 khi lạm phát tại Mỹ liên tục cho thấy sự hạ nhiệt, FED giảm dần mức độ thắt chặt CSTT.
- ❖ Giá trị đồng VND tiếp tục tăng trong tháng 01/2023.
- ❖ BSC đánh giá: Giá trị đồng VND đang trên đà hồi phục trở lại. Tính đến 31/01/2023, đồng VND tăng 2.73% so với thời điểm cuối năm 2021, thu hẹp từ mức giảm 9.17% cuối tháng 09.2022.
- ❖ SBV bắt đầu mua vào ngoại tệ kể từ tháng 1.2023. Tính riêng trong tháng 1, SBV đã mua thêm 2.78 tỷ USD. Dự trữ ngoại hối hiện tại đạt khoảng 91.78 tỷ USD.

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

		01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%
	Bán lẻ hàng hóa	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%
	Lưu trú + Ăn uống	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%
	Lữ hành	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%
	Dịch vụ khác	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%
	Khai khoáng	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%
	Phân phối điện	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%
	Cung cấp nước	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%
PMI	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%
	Nhập khẩu	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%
	FDI Thực hiện	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%
	FDI Đăng ký	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.98%	14.50%	
	Tổng phương tiện thanh toán	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%		3.85%	
	Lãi suất O/N	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%
	Lãi suất huy động bình quân	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	
%YoY	Tỷ giá	0.09%	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%
	CPI cơ bản YoY	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%
	CPI YoY	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%
	Thu NSNN																	15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%
	Chi NSNN																	-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 01.2023

VN-Index tiếp tục xu hướng hồi phục

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 02.2023

KỊCH BẢN 1

Giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh triển khai ngay từ những tháng đầu năm 2023 bên cạnh những tín hiệu lạc quan khi nền kinh tế Trung Quốc hồi phục tốt sau giai đoạn kiểm soát dịch bệnh Covid-19 nghiêm ngặt. Tâm lý tích cực trên thị trường tiếp tục được duy trì, đặc biệt là diễn biến của khối ngoại khi FED khẳng định quá trình giảm lạm phát tại Hoa Kỳ đã bắt đầu sau nhiều lần thực hiện thắt chặt CSTT trước đó mặc dù bỏ ngỏ khả năng về việc dừng tăng lãi suất cũng như đảo chiều chính sách trong 2023. VN-Index được dự báo dao động trong vùng 1,130 -1,150 điểm.

KỊCH BẢN 2

Tâm lý chốt lời chiếm ưu thế chủ đạo trên thị trường sau đà tăng điểm kéo dài từ giữa T11/2022 bên cạnh động thái thận trọng của khối ngoại sau quá trình mua ròng trước đó có thể khiến chỉ số bước vào nhịp điều chỉnh. Mặt khác, nền kinh tế Trung Quốc chưa cho thấy sự hồi phục rõ rệt mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 đã bước vào giai đoạn lây nhiễm ở mức độ thấp với các số ca mắc mới giảm dần. Bên cạnh đó, nếu những thông tin tiêu cực trong nước xuất hiện, VN-Index có thể quay trở lại kiểm tra vùng 1,030 – 1,050 điểm và các ngưỡng thấp hơn đã thiết lập trước đó.

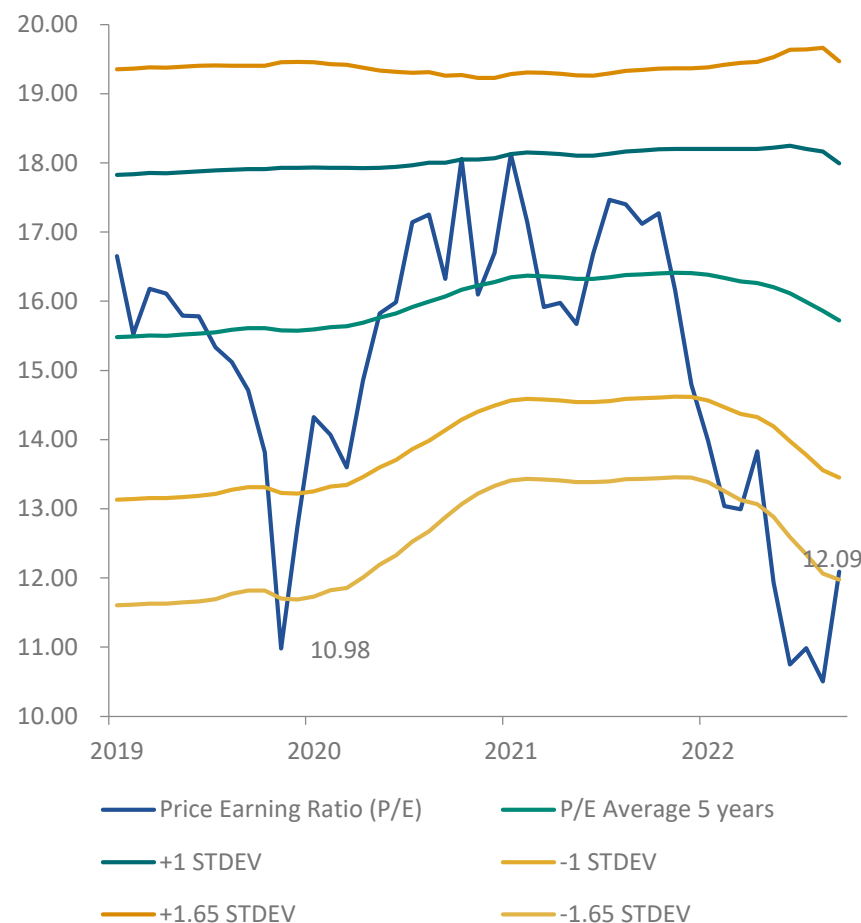


Nguồn: Tradingview, BSC Research

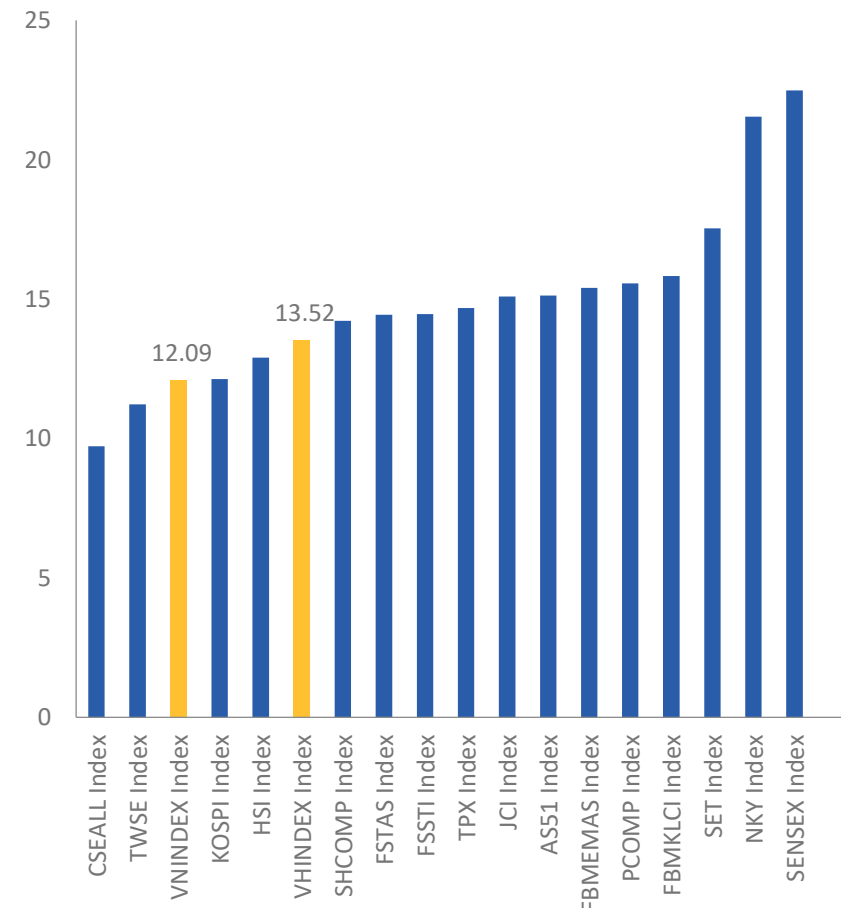
- ❖ Tâm lý tích cực quay trở lại sau nhịp điều chỉnh trong tháng 12 cùng hoạt động mua ròng của khối ngoại tiếp tục được duy trì đã giúp VN-Index tiến sát đến ngưỡng 1,125 điểm. Giai đoạn cuối T01/2023 thị trường đóng cửa khi bước vào kỳ nghỉ lễ cũng khiến thị trường giao dịch thận trọng hơn, VN-Index kết thúc ở mốc 1,111.18 điểm.
- ❖ VN-Index tăng 10.34% trong khi HNX Index tăng 8.34% so với T12/2022. Kết thúc T01, VN-Index đã quay trở lại xu hướng hồi phục với nhịp tăng điểm ấn tượng khi kết thúc trên ngưỡng 1,110 điểm – mức đỉnh trong T12
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T01 ở mức 12.09 lần, tăng 15.1% so với T12 – đây là mức hồi phục tốt sau giai đoạn giảm điểm kéo dài trước đó. P/E VN-Index xếp thứ 3 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 13.52 lần – đứng thứ 7 khu vực.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 12.3-12.6 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,130 – 1,150 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX TIẾP TỤC Ở MỨC HẤP DẪN TRONG KHU VỰC CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



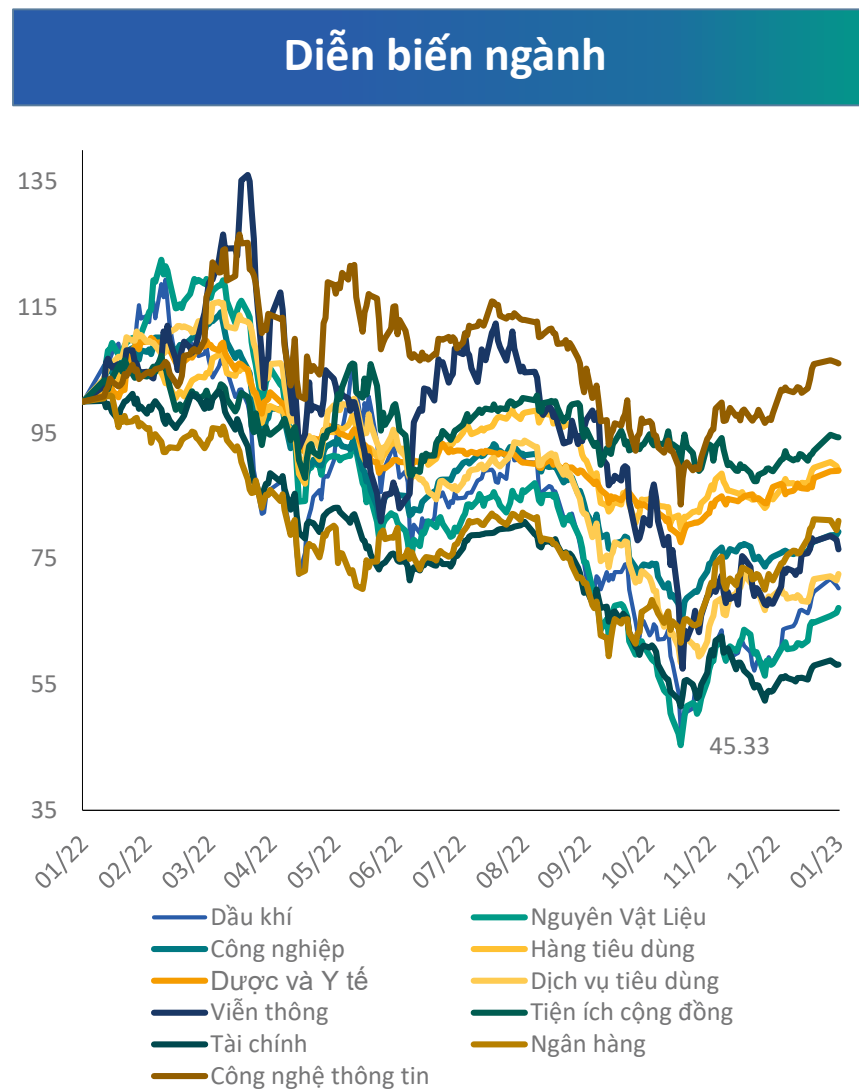
❖ Sau nhịp điều chỉnh diễn ra trong T12/2022 thị trường diễn ra trong xu hướng tăng điểm trong tháng đầu của năm 2023 khi những thông tin tích cực và hoạt động mua ròng của khối ngoại tiếp tục được duy trì. Toàn bộ các nhóm ngành cấp 1 đều tăng điểm so với trước đó.

❖ Nhóm ngành Dầu khí, Nguyên vật liệu, Ngân hàng là 03 nhóm ngành tăng điểm tốt nhất với mức tăng lần lượt 19.97%, 15.22% và 13.24%.

❖ Nhóm ngành Dược phẩm Y tế, dịch vụ tiêu dùng và công nghiệp là 03 nhóm ngành có mức tăng thấp nhất;

❖ Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức P/E thị trường gồm Dầu khí, Nguyên vật liệu, Ngân hàng, tiện ích cộng đồng và cả 11/11 ngành có P/B cao hơn so với tháng 12 trước đó

THỊ TRƯỜNG: 11/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

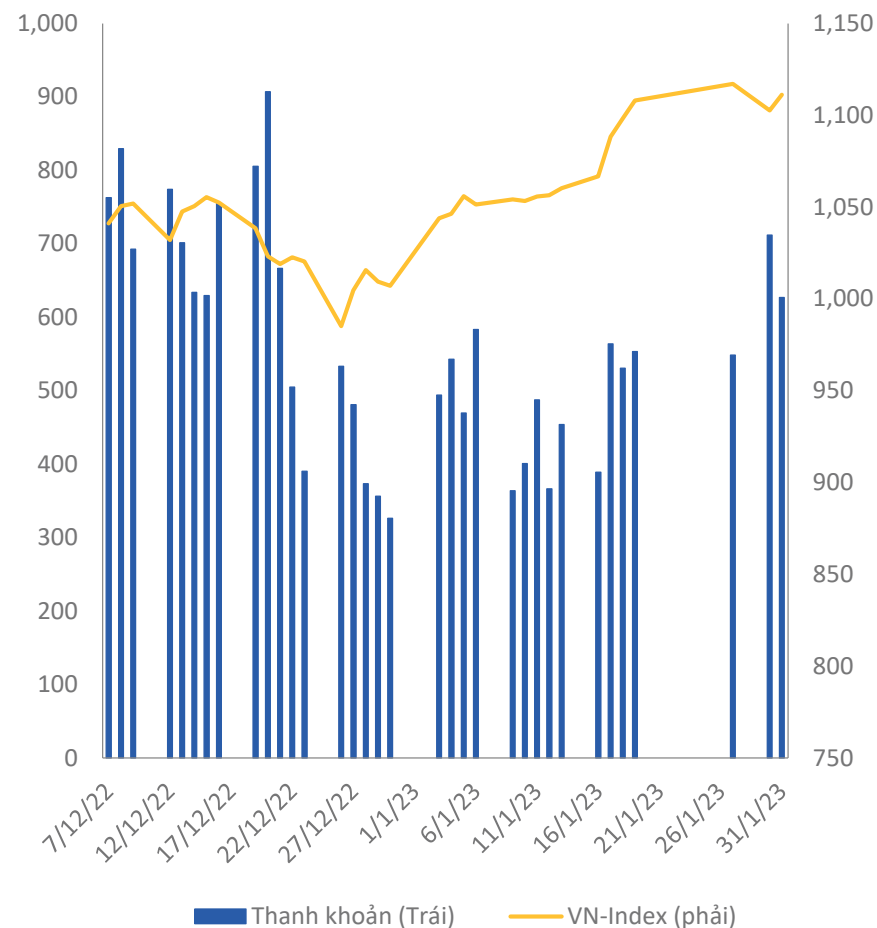


Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	19.97%	7.77	22.36%	1.17	17.11%
Nguyên Vật Liệu	15.22%	10.33	57.61%	1.17	13.99%
Công nghiệp	5.24%	13.31	5.33%	1.69	2.99%
Hàng tiêu dùng	5.32%	17.25	27.82%	2.58	4.90%
Dược phẩm và Y tế	3.07%	13.11	0.13%	1.55	0.66%
Dịch vụ tiêu dùng	5.02%	-	-	3.22	11.08%
Viễn thông	12.78%	34.67	101.84%	2.35	19.60%
Tiện ích cộng đồng	6.09%	11.90	2.40%	1.90	2.92%
Tài chính	7.82%	15.72	12.52%	1.59	7.36%
Ngân hàng	13.24%	8.58	8.79%	1.58	8.93%
Công nghệ thông tin	8.08%	16.76	7.41%	3.17	5.01%

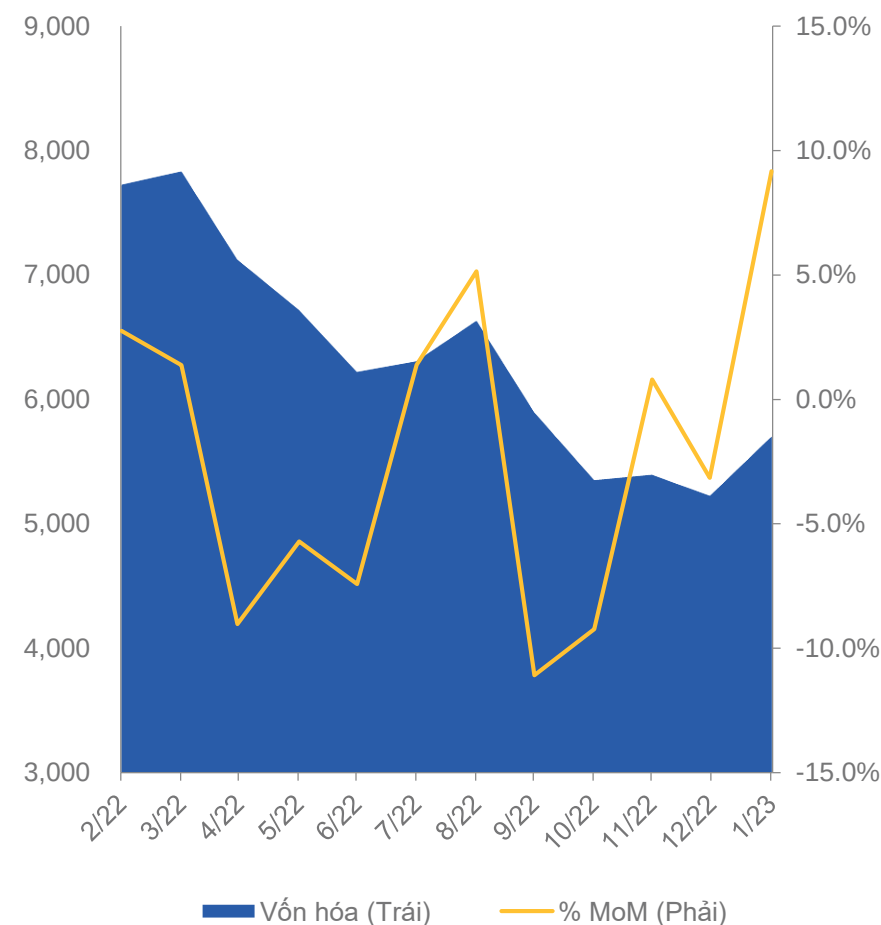
- ❖ Với nhịp tăng điểm tốt trong T01/2023 sau T12/2022 giảm điểm trước đó đã giúp vốn hóa trên 3 sàn đạt 5.7 triệu tỷ đồng – tương đương mức tăng 9.2%. Tuy nhiên giá trị vốn hóa vẫn giảm 27% so với thời điểm 31/03/2022 do thị trường vẫn đang trong xu hướng giảm điểm kéo dài từ T04/2022.
- ❖ Thanh khoản trong T01/2023 có xu hướng giảm so với T12/2022, cụ thể thanh khoản trung bình 3 sàn giảm 24.8%, giao dịch kém sôi động trước kỳ nghỉ lễ.
- ❖ Thị trường ghi nhận chuỗi 9 phiên giao dịch trong biên độ hẹp trước khi bật tăng kể từ giữa tháng – tạo động lực tốt hướng đến vượt ngưỡng 1,100 điểm.
- ❖ GTGD bq T01/2023 trên 3 sàn đạt 509 triệu USD/phiên. Khởi đầu T02/2023 thị trường ghi nhận phiên giảm điểm mạnh với thanh khoản cao đạt 20,109 tỷ/phiên
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.6-0.7 tỷ USD/phiên khi VN-Index hướng đến vùng 1,130 – 1,150 điểm.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.7 TRIỆU TỶ

Thanh khoản T01.2023 giảm 24.8% so với T12.2022



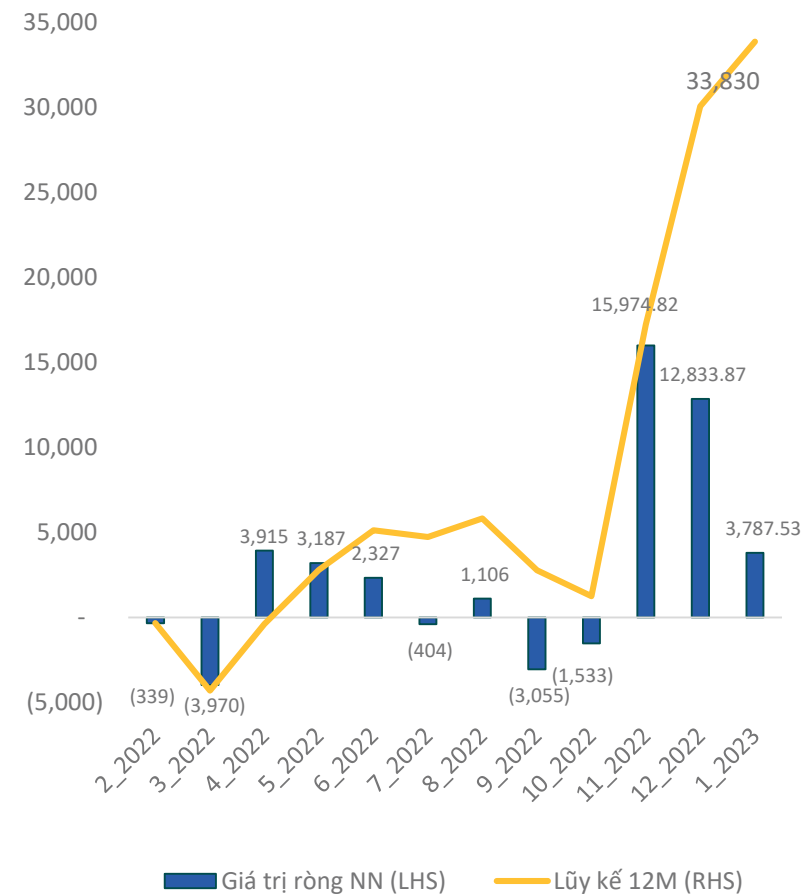
Vốn hóa toàn thị trường tăng 9.2% so với T12.2022



- ❖ Đà mua ròng của khối ngoại tiếp tục được duy trì trong T01 – nổi dài 03 tháng liên tiếp mua ròng trên TTCK Việt Nam. Nếu không bao gồm giá trị bán ròng của các cổ đông chiến lược EIB, NĐTNN đã mua ròng 7,154 tỷ đồng – sự đảo chiều mạnh mẽ của khối ngoại trong thời gian qua là động lực quan trọng để thị trường tiếp tục duy trì xu hướng hồi phục tích cực.
- ❖ Trong T01/2023, NĐTNN mua ròng 3,787 tỷ đồng và ghi nhận sự mua ròng 33,830 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ HPG, FUEVFNVD và SSI là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 1,407, 655 và 580 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại EIB, DGC và DPM là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 3,367, 243 và 137 tỷ đồng.
- ❖ Các ETF ngoại và nội như Fubon, Diamond, VNM, FTSE, E1... tiếp tục duy trì đà mua ròng mạnh mẽ.
- ❖ Trong Quý 1/2023, ETF VNM sẽ hoàn tất việc chuyển đổi bộ chỉ số tham chiếu – theo đó Quỹ này sẽ đầu tư 100% vào cổ phiếu tại TTCK Việt Nam – điều này có thể tiếp tục gia tăng đà mua ròng của khối ngoại trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI TIẾP TỤC MUA RÒNG

**NĐTNN mua ròng lũy kế
33,830 tỷ đồng trong 12 tháng**



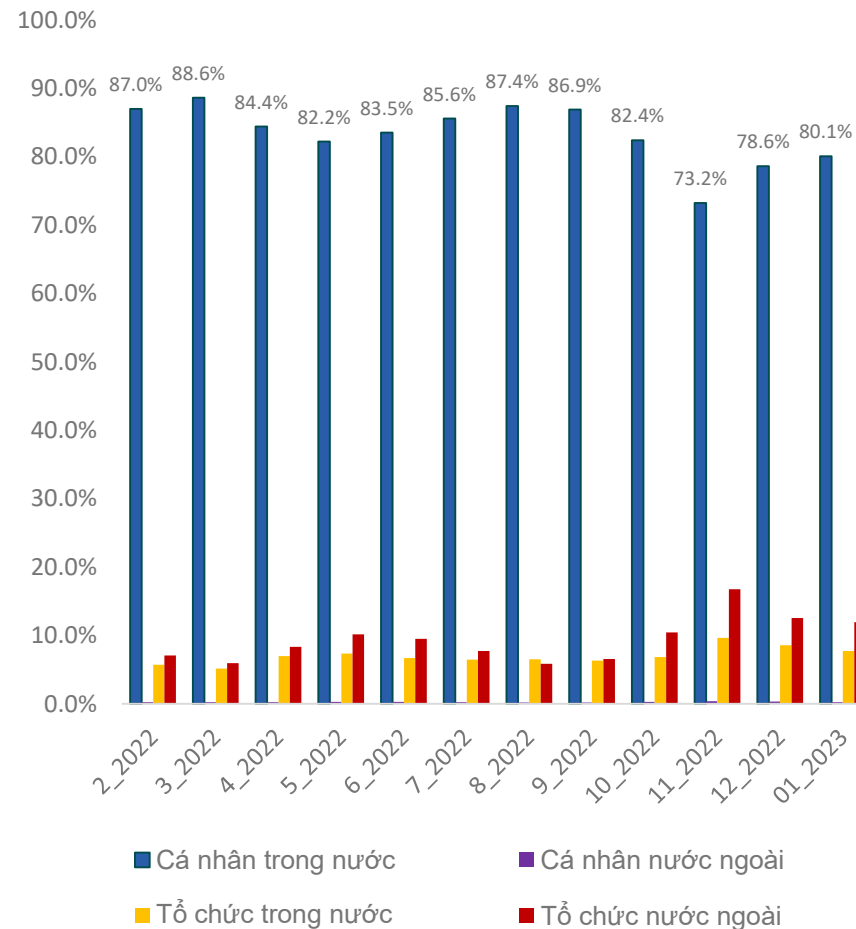
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	1,407.49	EIB	(3,367.25)
FUEVFNVD	655.56	DGC	(243.90)
SSI	580.12	DPM	(163.75)
VIC	491.39	KDC	(99.52)
VND	379.15	PVT	(89.99)
VRE	340.94	DCM	(88.37)
FUESSVFL	291.30	ST8	(79.63)
CTG	289.10	VGC	(78.20)
HCM	277.74	NT2	(62.15)
VHM	235.69	BMP	(50.33)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T01/2023

- ❖ Đà mua ròng miệt mài của khối ngoại trong 03 tháng gần nhất đã giúp thị trường duy trì được trạng thái tích cực, điều này là một phần động lực để khối NĐT cá nhân trong nước quay trở lại giao dịch trong T01/2023.
- ❖ Tỷ trọng giao dịch NĐT cá nhân trong nước T01 tăng nhẹ đạt 80.1% trong khi NĐT tổ chức nước ngoài giao dịch có phần kém tích cực so với T12 đạt 11.9% - giảm nhẹ 4.75% (MoM).
- ❖ Ngoại trừ nhóm NĐT cá nhân trong nước giao dịch tích cực trở lại, các nhóm NĐT tổ chức trong nước và nước ngoài giao dịch có phần kém khả quan hơn so tuy nhiên vẫn ở mức cao trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ T01/2023 HĐTL có sụt giảm lớn về GTGD bình quân/phiên tuy nhiên khối lượng hợp đồng mở vẫn duy trì ở mức cao – đạt bình quân 50,212 hợp đồng/phiên
- ❖ GTGD bq/phiên đạt 28,217 tỷ đồng – giảm 33.96% so với T12/2022, hợp đồng mở (OI) giảm nhẹ 3.17%. Điều này cho thấy hoạt động trading không được ưu tiên trong giai đoạn thị trường chưa có quá nhiều biến động mạnh.

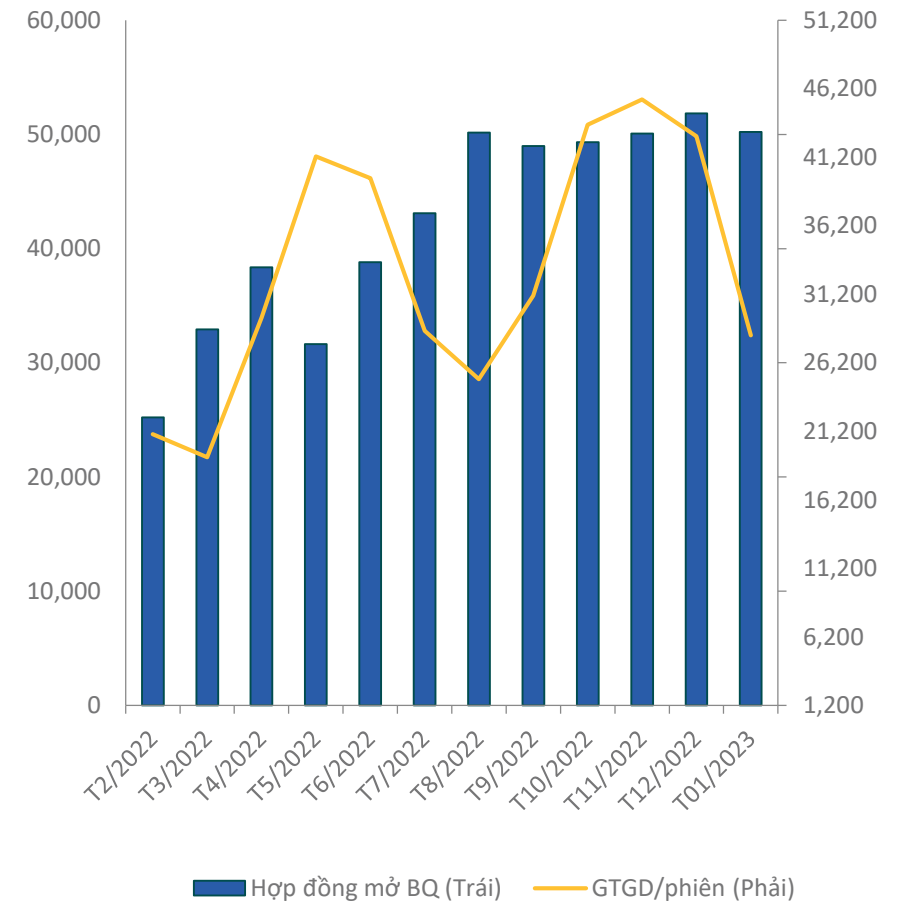
THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRỞ LẠI TRONG THÁNG 01

GTGD của NĐT cá nhân trong nước tăng nhẹ 1.89% so với T12/2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

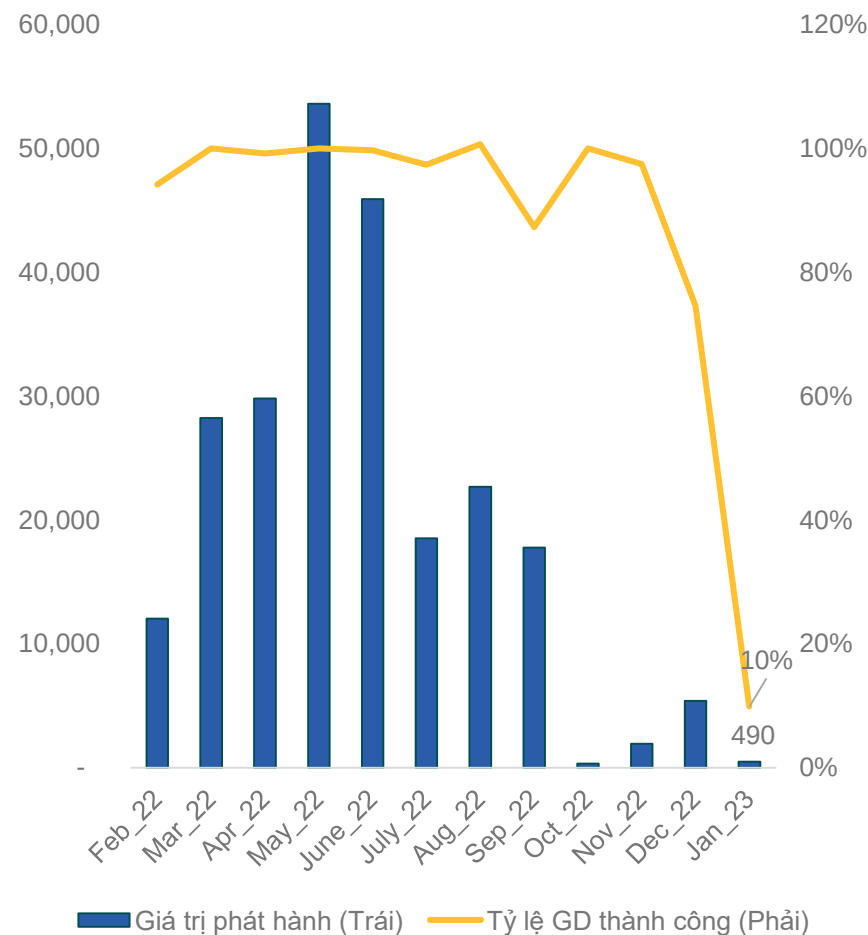
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 01 giảm 33.96% MoM



- ❖ Tháng 01 chỉ ghi nhận 04 trái phiếu được thông báo và phát hành, thời điểm gần kỳ nghỉ lễ bên cạnh các quy định vẫn chưa được cải thiện khiến giá trị và khối lượng phát hành giảm mạnh trong thời gian này.
- ❖ Tỷ lệ GD thành công trong tháng 11 chỉ đạt 10% với tổng giá trị 490 tỷ đồng - tỷ lệ thấp nhất trong 12 tháng gần nhất
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T01 ở mức 8.4 năm cao hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 5.2 năm;
- ❖ Hoạt động phát hành TPDN T01 sụt giảm đáng kể khi thị trường tiếp tục ảm đạm, tâm lý thận trọng, tiêu cực vẫn hiện hữu trong thời gian chờ đợi cơ quan quản lý tháo gỡ khó khăn, điều chỉnh chính sách
- ❖ Trong T02, Bộ Tài Chính sẽ dự kiến trình dự thảo sửa đổi Nghị định 65 để Chính phủ xem xét phê duyệt, nếu được thông qua đây sẽ là tiền đề để thị trường TPDN Doanh nghiệp hồi phục.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 01.2023 SỤT GIẢM MẠNH

04 TPDN được phát hành trong tháng 01



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 2_22	38	8.2	12,032
Tháng 3_22	30	1.4	28,235
Tháng 4_22	51	2.2	29,813
Tháng 5_22	52	1.7	53,594
Tháng 6_22	65	5.2	45,896
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	4	8.4	490
Tổng	429		236,721

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 02.2023

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Hoạt động đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, bên cạnh mặt bằng LSHĐ duy trì ở mức hợp lý để đảm bảo LSCV phù hợp. Mặt khác, chính sách hỗ trợ lãi suất 2% theo Nghị Quyết 43 được kỳ vọng sẽ triển khai thực chất, hiệu quả cao nhằm hỗ trợ cho Doanh nghiệp trong năm 2023.
- ❖ Chính phủ ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 trong đó yêu cầu Bộ Tài chính khẩn trương trình dự thảo Nghị định về trái phiếu doanh nghiệp, NHNN tháo gỡ khó khăn về tín dụng lĩnh vực BĐS...
- ❖ NHNN đang dự thảo đề nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật của các TCTD, Nghị định 01/2014/NĐ-CP về việc những ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc TCTD yếu kém có thể được nới tỷ lệ sở hữu (room) của khối ngoại từ 30% lên tới 49%.
- ❖ Diễn biến dòng tiền từ khối ngoại và các ETF đến kỳ cơ cấu, điều chỉnh danh mục
- ❖ Nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu cho thấy tín hiệu tích cực khi tình hình dịch bệnh Covid-19 đã bước vào giai đoạn lây nhiễm ở mức độ thấp với các số ca mắc mới giảm dần. Bên cạnh sự lạc quan của IMF vào tăng trưởng kinh tế thế giới 2023 với động lực chính đến từ Trung Quốc
- ❖ Sau cuộc họp FOMC vào đầu T02/2022, FED khẳng định quá trình giảm lạm phát tại Hoa Kỳ đã bắt đầu tuy nhiên bỏ ngỏ thời gian kết thúc việc dừng tăng lãi suất, dự kiến FED sẽ tăng +25bps vào T03/2023.
- ❖ Xung đột địa chính trị giữa Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài và bước sang giai đoạn mới khi Hoa Kỳ và các nước Phương Tây đồng ý hỗ trợ tài chính và vũ khí quân sự cho Ukraine.

- ❖ Tích cực
- ❖ Tác động đến thị trường TPDN và lĩnh vực bất động sản và nhóm ngành liên quan
- ❖ Tác động đến nhóm tài chính, ngân hàng. Đảm bảo an toàn hoạt động và sự phát triển bền vững của hệ thống Tổ chức tín dụng
- ❖ Tác động đến thanh khoản, xu hướng
- ❖ Tạo động lực tăng trưởng kinh tế, chuỗi cung ứng toàn cầu thông suốt trở lại. Niềm tin nhà đầu tư được củng cố
- ❖ Tác động đến chính sách điều hành các NHTW và dòng tiền NĐT nước ngoài
- ❖ Gây tâm lý bất ổn, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khu vực và thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 02.2023

Khẳng định về quá trình giảm phát đã bắt đầu tại Hoa Kỳ và thông điệp bỏ ngỏ của FED về thời gian ngừng tăng lãi suất trong năm 2023 cho thấy môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục duy trì, tuy nhiên đây là cơ sở quan trọng để NHNN linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian tới. Bên cạnh đó, áp lực điều hành tỷ giá đã giảm bớt khi lượng kiều hối về Việt Nam ghi nhận mức kỷ lục gần 19 tỷ USD trong 2022 – Top 10 quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới, đồng thời NHNN cũng đã bổ sung một lượng đáng kể ngoại tệ vào nguồn dự trữ quốc gia, điều này sẽ tạo tiền đề, dư địa để Chính phủ hỗ trợ tốt hơn cho các doanh nghiệp, tạo động tăng trưởng cho nền kinh tế trong bối cảnh hiện tại. Trên cơ sở đó, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm:

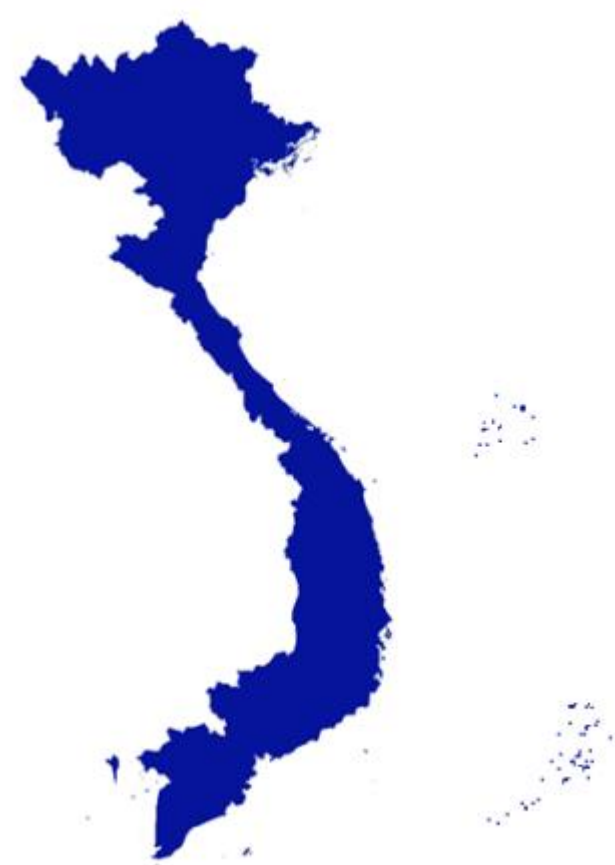
(1) Nhóm cổ phiếu đầu tư công (2) Nhóm hưởng lợi khi Trung Quốc mở cửa (3) Nhóm cổ phiếu triển vọng tích cực trong môi trường lãi suất cao.

Mặt khác, nhà đầu tư cần bám sát diễn biến dòng tiền của khối ngoại, các ETF lớn cũng như các diễn biến, sự kiện đáng chú ý trong nước và quốc tế để điều chỉnh chiến lược cho phù hợp.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý IV/2022 ([Link](#)); Báo cáo chuyên đề Trung Quốc “Reopening” ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.
- > Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghị Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

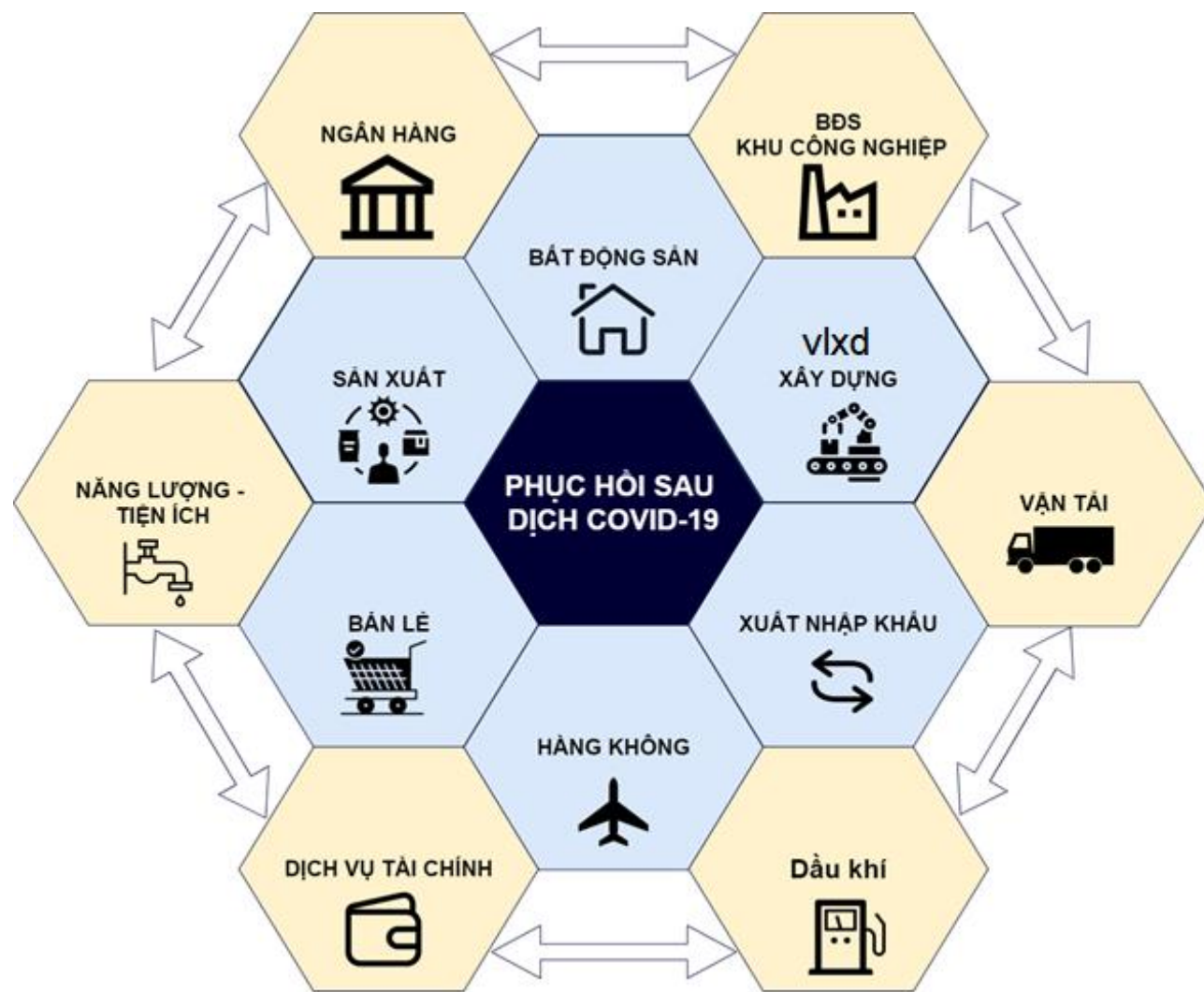
Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có • Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; • Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; • Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
 - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
 - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

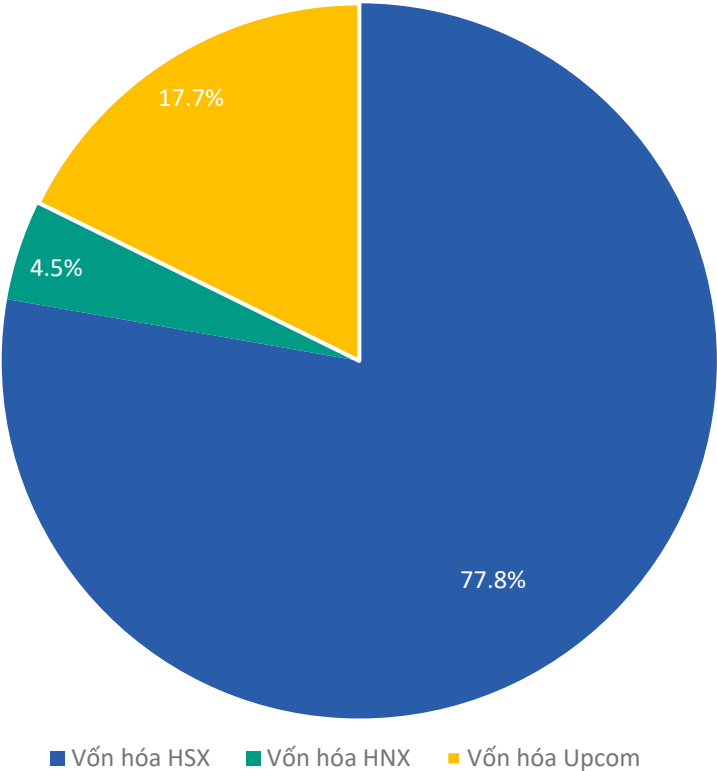
- [Báo cáo bảo hiểm:](#)
- [Báo cáo ngân hàng:](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

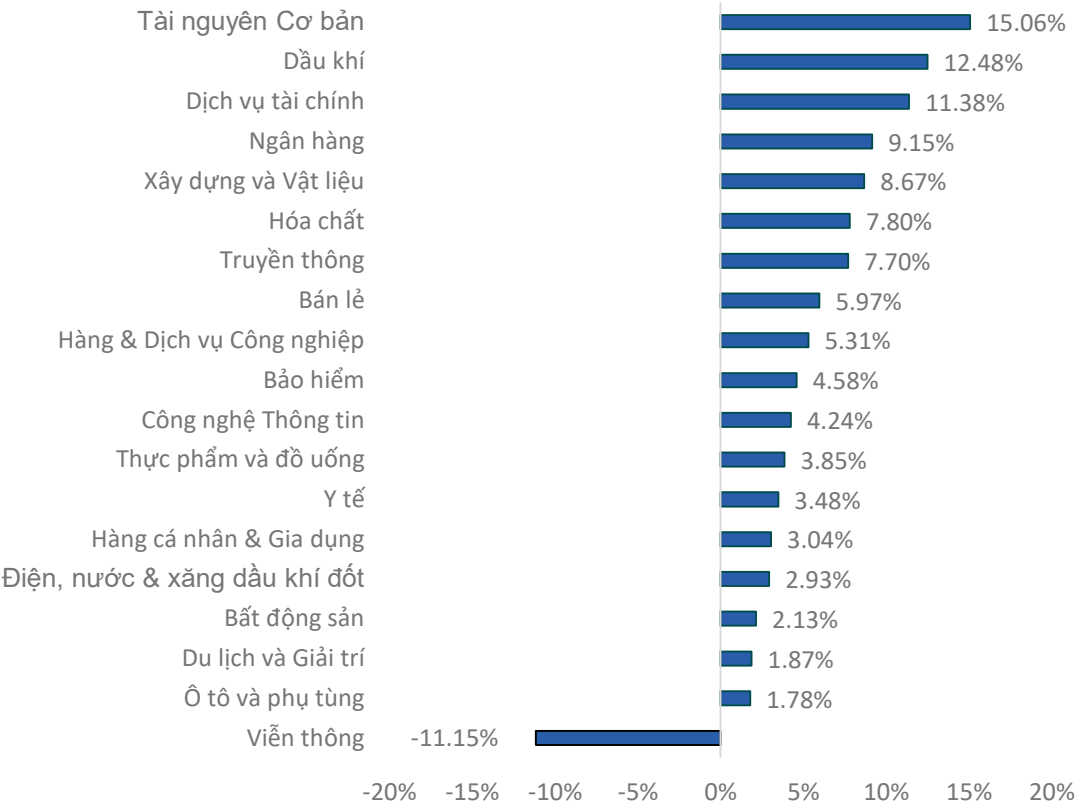
Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T01.2023



PHỤ LỤC: VN-INDEX TRUNG VỊ 1,328.28 ĐIỂM, NHẬN ĐỊNH BỞI CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH

No	Stock	Weight	31/01/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/01/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	9.82%	91,900	91,342	105,000	84,000	14.5	3.2	19	SSB	1.51%	33,800	33,800			16.6	2.6
2	BID	5.15%	45,100	39,662	54,000	21,910	12.5	2.3	20	GVR	1.51%	16,700	16,300	16,300	16,300	17.5	1.4
3	VHM	5.01%	50,900	73,456	82,900	50,693	7.7	1.5	21	VJC	1.42%	116,300	114,300	30,600	30,600	1,018.6	3.6
4	VIC	4.92%	57,100	81,350	89,400	73,300	25.4	1.9	22	STB	1.15%	27,100	26,429	30,000	11,215	10.1	1.3
5	GAS	4.60%	106,300	140,100	170,000	128,000	13.9	3.4	23	VIB	1.12%	23,550	30,275	41,000	25,900	5.9	1.5
6	VNM	3.64%	77,100	87,800	100,000	77,000	21.2	5.4	24	PLX	1.08%	36,800	48,075	66,300	38,400	31.8	1.9
7	CTG	3.31%	30,500	32,464	40,800	21,082	8.7	1.4	25	HDB	1.07%	18,650	29,524	48,512	23,000	6.0	1.3
8	MSN	3.25%	101,100	117,633	146,000	100,000	40.2	5.5	26	TPB	0.89%	25,000	25,875	29,000	22,800	6.3	1.2
9	VPB	2.96%	19,450	29,532	35,578	26,000	7.1	1.3	27	BVH	0.84%	50,400	64,075	76,000	57,200	24.5	1.8
10	HPG	2.90%	22,100	20,164	22,500	18,000	15.1	1.3	28	SHB	0.76%	11,000	23,827	23,827	23,827	4.3	0.7
11	SAB	2.74%	189,000	219,760	240,000	204,000	23.6	5.2	29	SSI	0.73%	21,600	24,846	26,092	23,600	14.8	1.4
12	TCB	2.34%	29,400	46,358	65,000	26,049	5.1	0.9	30	EIB	0.73%	26,000	35,199	51,100	51,100	10.9	1.6
13	FPT	2.07%	83,500	104,450	113,000	95,400	17.3	4.4	31	HVN	0.71%	14,100	12,650	15,200	10,100	-	-
14	MBB	2.00%	19,550	32,503	51,975	25,480	5.1	1.2	32	POW	0.66%	12,400	14,973	18,400	12,157	15.3	1.0
15	ACB	1.99%	26,050	31,851	39,932	26,300	6.4	1.5	33	NVL	0.63%	14,200	71,750	73,100	70,400	12.2	0.7
16	BCM	1.98%	84,800	88,700	88,700	88,700	64.9	5.2	34	MSB	0.61%	13,500	15,500	15,500	15,500	5.8	1.0
17	VRE	1.56%	29,700	34,513	40,100	26,474	24.7	2.0	35	REE	0.60%	74,600	83,175	87,500	77,000	9.9	1.7
18	MWG	1.54%	46,500	68,743	101,200	43,500	16.4	2.8		Tổng	77.78%	1,111.18	1,328.38	1,549.91	1,137.91		2.2

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 02.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30	31 FED: Meeting	01 FED: Meeting	02 ECB: Meeting	03	04	05
06 ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	07	08	09	10	11	12
13	14 ETF: iShares công bố	15	16 Future VN30: Đáo hạn	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28 ETF: iShares cơ cấu	01	02	03	04	05
06	07					

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	13	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	13	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	14	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	14	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%												
Average	4.98%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	100.88	102.219137	6.89%
POW	100.6756	102.845413	20.30%
PLX	102.3303	106.905781	37.13%
VIB	100.2393	101.568063	38.86%
FPT	104.5716	100.453367	8.10%
BID	115.2957	100.599422	20.42%
CTG	113.0016	102.206127	23.09%
MSN	104.4798	102.275178	11.56%
HPG	102.0885	108.176141	38.82%
ACB	107.8062	101.442989	17.79%
VCB	112.0794	100.554852	23.18%
SSI	103.5289	105.233235	19.70%
VPB	105.1418	102.409092	4.29%
STB	113.3691	109.508563	51.01%
KDH	96.74887	106.671822	16.92%
TPB	99.03008	102.294517	20.60%
MBB	99.40304	101.256624	5.38%
TCB	95.20902	104.815503	4.84%
HDB	98.78534	100.297202	25.34%
GVR	87.60077	105.613699	33.33%
VJC	102.0623	99.838525	6.23%
VNM	110.523	95.214455	-1.33%
BVH	102.5532	97.860583	8.15%
VRE	108.701	99.791458	12.31%
SAB	105.0321	93.49341	4.15%
VIC	102.6424	98.629916	3.13%
GAS	102.6286	94.372805	-7.64%
PDR	41.82933	69.506554	-47.71%
NVL	32.6606	56.046637	-76.79%
MWG	85.73064	98.538815	11.16%

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu

